

Bản án số: 11/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 07/8/2017.

Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**.

Các Thẩm phán: 1. Ông **Nguyễn Văn Ngọt**.

2. Ông **Nguyễn Khánh Hùng**.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị Kiều Oanh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Sạch** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017 xét xử về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2017/QĐ-PT ngày 22/6/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số.../2017/QĐ-PT ngày 18/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị P**, địa chỉ: Số 131 ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Tiền Tấn T**, địa chỉ: Số 255 ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Có luật sư **Trần Tuấn H**, văn phòng luật sư **Nguyễn Việt T**, thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Tiền Văn T**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.2 Bà **Phan Thị Thu L**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.3 Bà **Phan Thị H**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.4 Bà **Nguyễn Thị U**, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.5 Bà **Lê Thị Thiên N**, địa chỉ: ấp 2, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.6 Ông **Nguyễn Văn S**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.7 Bà **Tiền Thị D**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.8 Bà **Phan Thị N**; địa chỉ: đường L, khóm X, phường Y, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.9 Ông **Lâm Thế K**; địa chỉ: đường Đồng Khởi, khóm Y, phường Z, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.10 Bà **Lưu Thị G**; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.11 Ông **Lương Phước V**; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.12 Bà **Châu Thị M**; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.13 Bà **Nguyễn Thị H**; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.14 Bà **Tiền Thị T**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.15 Ông **Lê Thanh L**, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.16 Ông **Tiền Văn N**, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Tiền Tấn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T và ông Tiền Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 01 năm 2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Phan Thị P trình bày: Nguyên vào ngày 20 tháng 12 năm 1996 Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng, sau đó có đăng ký kết hôn vào ngày 20 tháng 02 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến tháng 8 năm 2014 phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống có 02

(hai) con chung tên Tiền Mộng S, sinh ngày 23 tháng 02 năm 1998 và Tiền Tấn D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2000, hiện nay hai cháu đang sống với bà P.

-Về tài sản chung:

Trong thời gian chung sống ông bà tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

+ Phần đất ruộng có diện tích 26.000m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, do ông T đang canh tác.

+ Phần đất có diện tích 1.700m² và căn nhà gắn liền trên đất, tọa lạc ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, do bà P đang ở và quản lý.

Tổng giá trị hai thửa đất và căn nhà là 1.200.000.000đồng.

Hai thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông T đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên.

+ Tiền thu hoạch lúa vụ hè thu (vụ 01) năm 2014 là 80.000.000 đồng.

+ Tiền thu hoạch lúa vụ thu đông (vụ 2) năm 2014 sắp thu hoạch trên 100.000.000 đồng chưa trừ chi phí.

-Về nợ chung gồm: Nợ bà Lưu Thị G số tiền 15.000.000 đồng; Nợ ông Lương Phước V số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Tiền Thị T số tiền 15.000.000 đồng; Nợ bà Phan Thị N số tiền 15.000.000 đồng; Nợ ông Trần Anh K số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Phan Thu L số tiền 30.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị U số tiền 30.000.000 đồng; Nợ bà Lê Thị Thiên N số tiền 20.000.000 đồng; Nợ ông Lê Thanh L số tiền 15.000.000 đồng; Nợ bà Tiền Thị D số tiền 5.000.000 đồng; Nợ bà Châu Thị M số tiền 10.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Văn S số tiền 80.000.000 đồng; Nợ Bà Phan Thị H số tiền 39.000.000 đồng; Nợ tiền hụi bà Lê Thị Thiên N, còn 5 lần chưa đóng với số tiền là 37.500.000 đồng.

Nay Bà Phan Thị P yêu cầu Tòa Án giải quyết:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với Ông Tiền Tấn T.

- Về con chung: Xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Tiền Mộng S, sinh ngày 23 tháng 02 năm 1998 và Tiền Tấn D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2000, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đến khi cháu S và cháu D đủ 18 (mười tám) tuổi.

- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi mỗi người nhận 50% giá trị tài sản.

Đối với phần đất nền mộ nằm trong thửa 862, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng bà P đồng ý tách phần đất nền mộ có diện tích 10m x 10,4m và lối đi chung qua nhà mộ ngang 01m dài từ lộ đal đến cầu đúc không yêu cầu bồi hoàn giá trị diện tích đất nền, lối đi chung cũng như tài sản gắn liền với đất. Yêu cầu được nhận đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 862 được xác định theo biên bản xem xét thẩm định ngày 26/6/2015 của Tòa án nhân dân huyện L (Sau khi trừ đi diện tích đất nhà mộ, lối đi chung cùng tài sản gắn liền với các phần đất này). Đồng ý thôi lại cho ông T giá trị đất và tài sản gắn liền với đất được xác định theo biên bản định giá tài sản ngày 26/6/2015.

- Về nợ chung: Yêu cầu chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ chung. Đối với các khoản nợ ông T đứng ra vay và thừa nhận ông T tự trả.

**Theo tờ tường trình ngày 02/02/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Ông Tiền Tấn T trình bày:* Về thời gian chung sống việc đăng ký kết hôn và con chung ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà P, ông không có ý kiến trình bày gì thêm.

-Về mâu thuẫn vợ chồng thì do phía bà P có những quan hệ phức tạp, ông bắt được và yêu cầu chấm dứt thì bà P làm đơn khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu nuôi con, chia tài sản và nợ chung. Nhận thấy không thể chung sống với bà P được nữa, nên ông T đồng ý để Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà P.

-Về con chung: Yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

-Về phần nợ chung: Như bà P trình bày ông thừa nhận có thiếu ông Lê Thanh L số tiền 15.000.000 đồng nhưng ông đã trả cho ông L vốn lãi là 23.000.000 đồng không còn nợ nữa, thiếu ông Trần Anh K 10.000.000 đồng, ông đã trả vốn và lãi cho ông K là 12.000.000 đồng không còn thiếu ông K nữa, nợ tiền hụi ông Nguyễn Văn S ông đã trả cho ông S số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài ra còn nợ ông Tiền Văn T số tiền 55.000.000 đồng, nợ ông Tiền Văn N số tiền 19.750.000 đồng, khoản tiền nợ ông T và ông N chưa trả yêu cầu Tòa án xác định là nợ chung mỗi bên có trách nhiệm trả phân nửa. Còn nợ của các chủ nợ khác mà bà P khai ông không thừa nhận là nợ chung vì ông không có tiếp xúc vay mượn của họ, bà P mượn thì bà P chịu trách nhiệm trả các số nợ đó.

- Về tài sản chung:

+ Đất ruộng có: Thửa 551 diện tích 5.184m² (thửa 551); thửa 548 diện tích 7.501m² (thửa 548); thửa 905 diện tích 7.314m² (thửa 905) cùng thuộc tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, các thửa đất này hiện nay ông đang quản lý.

+ Đất trồng cây lâu năm và nhà cùng tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất: Thửa 826 diện tích 1.316 m² tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại địa chỉ: Số 131 ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (thửa 826), tài sản này hiện nay bà P đang quản lý.

+ Vật dụng trong gia đình và các tài sản khác: 01 chiếc xe Air Blade biển số 83 P1-23190 do bà P đang quản lý sử dụng; 01 tivi hiệu Sony 21in và 01 tivi Panasonic phẳng 32in; 01 tủ lạnh 160 lít hiệu Sanyo; 01 máy lạnh; 02 tủ áo (01 bằng gỗ cẩm lai, 01 bằng gỗ thao lao); 02 giường ngủ (1,6 mét x 2 mét) bằng gỗ thao lao. Những tài sản trên do Bà Phan Thị P đang quản lý, 01 xe mô tô hiệu SIMBA bảng số: 83F4- 8986 Ông Tiền Tấn T đang quản lý.

Đối với tài sản chung ông T thống nhất chia đôi, yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất và tài sản có trên đất tại thửa 826 đồng ý thối lại cho bà P số tiền 290.000.000 đồng. Nếu bà P được giao quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản chung của vợ chồng trên đất tại thửa 862 yêu cầu tách phần diện tích đất nhà mồ là 10m x 10,4m theo biên bản xem xét thẩm định ngày 26/8/2016 và một phần đất làm lối đi

chung có chiều ngang từ cổng nhà mồ đến ranh với thửa 47 khoảng 01m và chiều dài từ lộ đal vào đến chân cầu để có lối đi vào nhà mồ và các hộ sinh sống bên trong.

*Theo các đơn yêu cầu độc lập, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 29/01/2016 và các tài liệu khác có trong hồ sơ:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N trình bày:*

Vào ngày 29/12/2012 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà hỏi vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất 5% tháng, trả lãi theo từng vụ lúa, vay không kỳ hạn, bà P đóng lãi đến tháng 01 năm 2014 âm lịch thì không đóng lãi đến nay.

Nay Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P ly hôn với nhau, bà Nhung yêu cầu bà P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 15.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị G trình bày:*

Vào ngày 26/6/2013 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà hỏi mượn số tiền là 15.000.000 đồng hứa đến thu hoạch lúa tháng 7 năm 2013 trả nhưng đến nay bà P không trả cho bà theo thỏa thuận.

Nay Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P ly hôn với nhau, bà yêu cầu bà P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 15.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Phước V trình bày:*

Vào tháng 01 năm 2014 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà ông hỏi mượn số tiền là 10.000.000 đồng hẹn khi thu hoạch lúa vụ ba sẽ trả lại cho ông. Nhưng đến nay bà P vẫn chưa trả số tiền này dù ông đã nhiều lần yêu cầu

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền là 10.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiền Thị T trình bày:*

Vào ngày 07/8/2013 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà nhờ bà hỏi vay dùm số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3% tháng, trả theo vụ lúa, vay không kỳ hạn. Bà P đóng lãi đến ngày 07/8/2014 âm lịch thì không đóng nữa và cũng không trả tiền gốc cho bà dù bà đã nhiều lần yêu cầu vì đây là tiền bà hỏi dùm cho bà P.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Phan Thị P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 15.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị M trình bày:*

Vào ngày 11/3/2014 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5% tháng, ba tháng trả lãi một lần, vay không kỳ hạn, từ khi vay tiền đến nay bà P không đóng lãi và trả tiền vốn cho bà dù bà đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Phan Thị P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 10.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày:*

Vào ngày 18/12/2011 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5% tháng, mỗi vụ lúa trả lãi một lần, vay không kỳ hạn, từ khi vay tiền đến nay bà P và ông T đóng lãi cho bà được đến tháng 7/2014 âm lịch thì không đóng nữa và cũng không trả tiền vốn cho bà dù bà đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 30.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thiên N trình bày:*

Vào ngày 20/12/2012 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 3% tháng, trả lãi hàng tháng, vay không kỳ hạn, bà P đóng lãi đến tháng 3/2014 âm lịch thì không đóng nữa và cũng không trả tiền vốn cho bà dù bà đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 20.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu L trình bày:*

Vào ngày 15/4/2011 âm lịch Bà Phan Thị P có đến nhà bà hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 3% tháng, trả lãi hàng tháng, vay không kỳ hạn, bà P đóng lãi đến tháng 12/2013 âm lịch thì không đóng nữa và cũng không trả tiền vốn cho bà dù bà đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Phan Thị P có nghĩa vụ trả cho bà số tổng số tiền là 41.700.000 đồng bao gồm tiền vốn là 30.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 12 năm 2013 âm lịch đến ngày bà làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập là 41.700.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T trình bày:*

Vào ngày 04 tháng 02 năm 2015 ông có cho Ông Tiền Tấn T mượn số tiền 55.000.000 đồng để thanh toán vốn lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện L mà ông T, bà P đã vay từ ngày 13/3/2014, vì ông T nói hiện đang gặp khó khăn, nếu để lâu lãi sẽ nhiều và nếu không trả được thì Ngân hàng sẽ lấy ruộng, do đó ông đồng ý cho ông T mượn.

Nay ông yêu cầu Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T phải trả cho ông số tiền còn nợ là 55.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn N trình bày:*

Vợ chồng Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P còn nợ tiền cắt lúa và tiền cày xới của ông với tổng số tiền là 19.760.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T phải trả cho ông số tiền còn nợ là 19.760.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Phan Thị H trình bày:*

Vào ngày 25/10/2012 âm lịch bà có làm chủ một dây hụi 3.000.000 đồng hụi mùa (theo vụ lúa), có 19 hụi viên tham gia trong đó có Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T tham gia một chung, sau khi tham gia bà P và ông T đã hốt hụi xong, sau khi

hết hạn bà P, ông T thực đóng hạn lại cho bà được 5 (năm) lần với số tiền là 13.590.000 đồng còn lại 13 lần bà P, ông T chưa đóng cho bà với số tiền 39.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T phải trả cho bà số tiền hạn còn nợ là 39.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiền Thị D trình bày:*

Bà P có vay bà số tiền là 5.000.000 đồng, đối với khoản tiền này bà và bà P, ông T sẽ tự thương lượng không yêu cầu tòa án giải quyết, bà có đơn xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án hôn nhân gia đình ngày 12/3/2015.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Bà P, ông T có nợ tiền hạn của ông là 80.000.000 đồng đã trả 10.000.000 đồng, đối với khoản tiền này ông và bà P, ông T sẽ tự thương lượng không yêu cầu tòa án giải quyết, ông có đơn xin từ chối tham gia tố tụng ngày 11/3/2015.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Thế K trình bày:*

Bà P ông T có nợ ông 10.000.000 đồng tiền vay, ông T đã trả khoản tiền này, ông không yêu cầu hay có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Đối với phần đất nền mộ trước đây đây chồng bà còn sống bà có đưa cho vợ chồng P, T 01 lượng vàng 24 kara để sau này bà và chồng bà qua đời sẽ chôn cất ở đây. Nay vợ chồng P T ly hôn, bà yêu cầu tách phần đất nền mộ ra giao cho T, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà do tuổi đã cao việc đi lại không tiện, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án hôn nhân gia đình số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

*** Áp dụng:** điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 16 chương III Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 15 pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/2/2009; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị P được ly hôn với Ông Tiền Tấn T.

2. Về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Phan Thị P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tiền Tấn D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2000. Ông Tiền Tấn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là cháu Tiền Tấn D mỗi tháng là 605.000 đồng cho đến khi cháu thành niên. Ông Tiền Tấn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản

3. Về phân chia tài sản chung:

- Ông Tiền Tấn T được nhận:

+ 01 xe mô tô hiệu SIMBA biển số: 83F4-8986. Tài sản này ông T đang quản lý.

+ 01 tivi màu 32 inch hiệu Panasonic; 01 tủ lạnh hiệu SANYO 160 lít; 01 tủ áo bằng gỗ thao lao; 01 giường ngủ 1,6m x 2m bằng gỗ thao lao. Các tài sản này Bà Phan Thị P đang quản lý, bà P có nghĩa vụ giao lại cho ông T.

+ Toàn bộ phần đất ruộng có diện tích là 7.314 m² tại thửa 905 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

+ Một phần đất có diện tích là 2.592m² tại thửa 551 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Tiền Văn T có số đo 36,5m.

Hướng Tây giáp đất ông Lương Văn T có số đo 37m.

Hướng Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn T có số đo 5,5m và giáp đất của ông Nguyễn Tiến C có số đo 65m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 551 có số đo 69,3m.

+ Một phần đất nền mộ có diện tích 10m x 10,4m = 104m² nằm trong thửa 826, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 826 có số đo 10m.

Hướng Tây giáp lối đi chung (Cặp ranh thửa 47) có số đo 10m

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 826 (cách lộ đal 30,4m) có số đo 10m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 826 (cách cầu đúc 7,4m) có số đo 10m.

+ Toàn bộ vật kiến trúc cùng tài sản gắn liền với phần đất nền mộ nêu trên.

- Bà Phan Thị P được nhận:

+ 01 xe mô tô hiệu Honda Air Blade biển số 83P- 23190; 01 Ti Vi màu hiệu Sony 21 inch; 01 máy lạnh 01 ngựa; 01 tủ áo bằng gỗ cẩm lai; 01 giường ngủ 1,6m x 2m bằng gỗ thao lao. Các tài sản này bà P đang quản lý.

+ Toàn bộ phần đất ruộng có diện tích là 7.501 m² tại thửa 548 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

+ Một phần đất có diện tích là 2.592m² tại thửa 551 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Tiền Văn T có số đo 37,5m.

Hướng Tây giáp đất ông Lương Văn T có số đo 38m.

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 551 có số đo 69,3m.

Hướng Bắc giáp đất ông Tiền Văn T có số đo 68,9m

+ Phần còn lại của thửa 826 có diện tích 1.212m², tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau (sau khi trừ đi phần đất nhà mồ có diện tích và tứ cận như đã nêu trên) :

Hướng Đông giáp đất ông Lê Phát K có số đo 50,3m.

Hướng Tây giáp đất ông Hồ Văn B có số đo 48,8m

Hướng Nam giáp lộ đal có số đo 20,65m.

Hướng Bắc giáp sông có số đo 29m.

+ Toàn bộ vật kiến trúc cùng tài sản gắn liền với phần đất thuộc thửa 826 (Ngoài vật kiến trúc và tài sản gắn liền với phần đất nhà mồ) gồm:

Căn nhà thứ nhất: Mái tol, vách tường 10cm bằng gạch ống, nền lót gạch Ceramic, cửa nhôm + sắt, trần thạch cao và nhựa, diện tích 159,39m².

Căn nhà thứ hai: Mái tol, vách tol, nền láng xi măng, cửa nhôm, diện tích 73,44m².

Chuồng heo: Cột đúc, tường lững mái tol + lá, nền láng xi măng, diện tích 56,24m².

Sân nền láng xi măng: Diện tích 148,64m².

Hàng rào 1: Trụ đá bằng bê tông cốt thép, rào song sắt, diện tích 30,4m².

Hàng rào 2: Trụ đá bê tông cốt thép, tường 10cm bằng gạch ống diện tích 21m².

Dừa loại A: 14 cây; loại B: 04 cây; loại C: 03 cây; Hạnh loại A: 01 cây; Ổi loại A: 01 cây; Chuối loại A: 05 cây; loại B: 04 cây; Mù u loại A: 01 cây; Mít loại A: 02 cây; Dừa nước 20m².

Bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 224.882.825 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi năm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P dành một phần đất làm lối đi chung có chiều ngang 01m dài từ lộ đal đến chân cầu đúc là 48,5m đi qua trước cổng nhà mộ.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

- Buộc Bà Phan Thị P có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau:

Trả cho bà Lưu Thị G 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Trả cho bà Phan Thị N 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Trả cho ông Lương Phước V 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Trả cho bà Tiền Thị T 15.000.000 đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị U 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); Trả cho bà Lê Thị Thiên N 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Trả cho bà Châu Thị M 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Trả cho Bà Phan Thị H 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng);

- Buộc Ông Tiền Tấn T có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau:

Trả cho ông Tiền Văn T 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng); Trả cho ông Tiền Văn N 19.760.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Lưu Thị G được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005824 ngày 11/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Bà Phan Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005825 ngày 11/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Bà Tiền Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005831 ngày 12/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Bà Nguyễn Thị U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005827 ngày 11/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Bà Lê Thị Thiên N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005832 ngày 12/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Bà Châu Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005828 ngày 11/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Bà Phan Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 008685 ngày 01/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Ông Lương Phước V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 005826 ngày 11/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Ông Tiền Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 008678 ngày 17/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Ông Tiền Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 494.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền án phí đã nộp số AA/2012 008677 ngày 17/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Các ông bà: Lưu Thị G, Lương Phước V, Tiền Thị T, Châu Thị M, Nguyễn Thị U, Lê Thị Thiên N, Tiền Văn T, Tiền Văn N, Phan Thị Hiền không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Bà Phan Thị P có nghĩa vụ chịu 750.000 đồng, Ông Tiền Tấn T chịu 750.000 đồng. Ông Tiền Tấn T có nghĩa vụ hoàn lại cho Bà Phan Thị P 750.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/5/2017, bị đơn Ông Tiền Tấn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N kháng có bản án sơ thẩm. Cụ thể:

- Ông Tiền Tấn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận giá trị căn nhà là 580.000.000đ, nếu ai nhận nhà thì có trách nhiệm trả lại cho bên kia 290.000.000đ, không đồng ý tính theo giá nhà nước; Buộc bà P liên đới cùng ông trả số nợ 55.000.000đ cho ông Tiền Văn T và 19.760.000đ cho ông Tiền Văn N; Do ông đã đi vay để trả trước nợ chung cho ông Lê Thanh L là 23.000.000đ, ông Nguyễn Văn S 80.000.000đ, ông Trần Anh K 12.000.000đ nên yêu cầu buộc bà P phải trả lại cho ông 50% số nợ chung này; Yêu cầu Tòa án miễn án phí cho ông vì ông có người thân là người có công với cách mạng.

- Ông Tiền Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông, buộc Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T trả cho ông số tiền là 55.000.000đ.

- Ông Tiền Văn N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông, buộc Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T phải chung trả cho ông số tiền là 19.760.000đ.

Vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Đề nghị: áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tiền Tấn Thuận nâng giá trị nhà lên 580.000.000đ, ai nhận nhà thì thôi lại 290.000.000đ. Buộc Ông Tiền Tấn T, Bà Phan Thị P liên đới trả cho ông Tiền Văn T 55.000.000đ, Tiền Văn N 19.760.000đ và miễn tiền án phí theo luật định.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng. Tuy nhiên, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không chấp hành theo triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tiền Tấn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, tuyên án về việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ và án phí ly hôn, cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Thời gian, chủ thể và hình thức đơn kháng cáo của bị đơn Ông Tiền Tấn T. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T và ông Tiền Văn N là còn trong thời hạn và đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, nên được chấp nhận về hình thức.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu L có đơn yêu cầu độc lập ngày 12/3/2015, cấp sơ thẩm có ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí để yêu cầu bà L phải nộp tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà L. Tuy nhiên hết thời hạn trong thông báo bà L không đóng tạm ứng và nộp biên lai án phí cho Tòa án. Lẽ ra trong trường hợp này cấp sơ thẩm phải ra thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập cho bà L nhưng cấp sơ thẩm không ra thông báo trả đơn mà trong bản án lại nêu phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong đó có bà L và nhận định yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Do đương sự không kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Về phần vắng mặt các đương sự: bà Phan Thị Thu L, ông Nguyễn Văn S, bà Tiền Thị D, bà Phan Thị N, ông Lâm Thế K, bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh L. Những người này đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người liên quan nêu trên.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân, thấy rằng: Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn vào ngày 20 tháng 02 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 8 năm 2014 phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu ly hôn, đồng thời ông T cũng đồng ý ly hôn. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc được ly hôn với bị đơn ông T là có căn cứ.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà P và ông T đều trình bày thống nhất ông, bà có 02 (hai) người con chung tên Tiền Mộng S, sinh ngày 23 tháng 02 năm 1998 và Tiền Tấn D, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2000, hiện nay hai cháu đang sống với bà P. Đồng thời bà P và ông T đều đã thống nhất được việc nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Nên cấp sơ thẩm quyết định giao cháu Tiền Tấn D (chưa thành niên) cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với tiền 650.000 đồng/tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình 2014.

[2] Về tài sản chung: Bà P và ông T thống nhất trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông bà có các tài sản chung gồm:

- Đất ruộng tại thửa 551 diện tích 5.184m², thửa 548 diện tích 7.501m², thửa 905 diện tích 7.314m² cùng thuộc tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại: ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Đất trồng cây lâu năm và nhà cùng tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 826 diện tích 1.316 m² tờ bản đồ số 03 tọa lạc số 131 ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Vật dụng trong gia đình và các tài sản khác gồm: 01 chiếc xe Air Blade biển số 83 P1-23190 do bà P đang quản lý sử dụng; 01 ti vi hiệu Sony 21 in và 01

ti vi Panasonic phẳng 32 in; 01 tủ lạnh 160 lít hiệu Sanyo; 01 máy lạnh; 02 tủ áo (01 bằng gỗ cẩm lai, 01 bằng gỗ thao lao); 02 giường ngủ (1,6 mét x 2 mét) bằng gỗ thao lao. Những tài sản trên do Bà Phan Thị P đang quản lý. Một (01) xe mô tô hiệu SIMBA bảng số: 83F4- 8986 Ông Tiền Tấn T đang quản lý.

Bà P và ông T đã thỏa thuận được với nhau về phần đất ruộng và các vật dụng trong gia đình, xét thấy việc thỏa thuận của được sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và quy định của pháp luật, đồng thời các đương sự không kháng cáo đối với sự thỏa thuận này do đó cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét giải quyết.

- Đối với phần đất trồng cây lâu năm và nhà ở cùng tài sản khác gắn liền với đất tại phần đất thuộc thửa đất số 826, bản đồ số 03, diện tích 1.316 m² tọa lạc số 131 ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Thấy rằng: Tại biên bản định giá ngày 26/6/2015 của Hội đồng định giá thì tài sản trên có giá trị tổng cộng là 434.911.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất với giá đã định và không ai có ý kiến, khiếu nại nên cấp sơ thẩm căn cứ vào giá của hội đồng định giá đưa ra để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

Đối với yêu cầu của Bà Phan Thị P và Ông Tiền Tấn T về việc được nhận nhà, đất và thối lại 50% giá trị cho bên không được nhận. Xét thấy: bà P đang quản lý sử dụng và sinh sống cùng với các con chung là cháu Tiền Mộng S và Tiền Tấn D (chưa thành niên) trên phần tài sản này, ngoài ra thì bà P và các con không còn chỗ ở nào khác, trong khi ông T tạm thời đã có chỗ ở ổn định bên nhà cha mẹ ruột. Do đó, để đảm bảo cho bà P cùng các con của ông bà có chỗ ở ổn định, không bị ảnh hưởng đến tâm sinh lý, sinh hoạt hàng ngày do sự thay đổi về hoàn cảnh và điều kiện sống nên cho bà P được nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất. Đồng thời bà P phải có nghĩa vụ thối lại 50% giá trị tài sản được nhận cho ông T tương ứng với số tiền 217.455.500 đồng là phù hợp.

Việc ông T kháng cáo cho rằng trong lần hòa giải ngày 18/8/2016, ông đề nghị tăng giá trị căn nhà lên 580.000.000 đồng để đảm bảo quyền lợi đôi bên, nếu ông T nhận nhà thì ông đồng ý thối lại cho bà P 290.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm tính theo giá Nhà nước là không đảm bảo quyền lợi cho ông T. Thấy rằng: Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2016 (BL36), biên bản ghi nhận về sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng (BL384) ông T đã thống nhất theo khung giá của Hội đồng định giá được xác định tại biên bản định giá ngày 26/6/2016, đây là lời thừa nhận của ông T, đồng thời việc ông T nâng giá là không có căn cứ và bà P cũng không đồng ý do đó kháng cáo của ông T là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về nợ chung:

Bà P trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng bà: Nợ bà Lưu Thị G số tiền 15.000.000 đồng; Nợ ông Lương Phước V số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Tiền Thị T số tiền 15.000.000 đồng; Nợ bà Phan Thị N số tiền 15.000.000 đồng; Nợ ông Lâm Thế K số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Phan Thu L số tiền 30.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị U số tiền 30.000.000 đồng; Nợ bà Lê Thị Thiên N số tiền 20.000.000 đồng; Nợ ông Lê Thanh L số tiền 15.000.000 đồng; Nợ bà Tiền Thị D số tiền

5.000.000 đồng; Nợ bà Châu Thị M số tiền 10.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Văn S số tiền 80.000.000 đồng; Nợ Bà Phan Thị H số tiền 39.000.000 đồng; Nợ tiền hụi bà Lê Thị Thiên N, còn 5 lần chưa đóng với số tiền là 37.500.000 đồng. Bà P yêu cầu chia đôi số nợ, còn số tiền nợ mà ông T đưa ra thì bà P không thừa nhận, ông T thừa nhận thì ông T tự chịu trách nhiệm trả.

Ông T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng ông nợ: Ông Lê Thanh L số tiền 15.000.000 đồng nhưng ông đã trả cho ông L vốn lãi là 23.000.000 đồng không còn nợ nữa, nợ ông Lâm Thế K 10.000.000 đồng, ông đã trả vốn và lãi cho ông K là 12.000.000 đồng không còn nợ nữa, nợ tiền hụi ông Nguyễn Văn S ông đã trả cho ông S số tiền 80.000.000 đồng. Ngoài ra còn nợ ông Tiền Văn T số tiền 55.000.000 đồng, nợ ông Tiền Văn N số tiền 19.760.000 đồng, khoản tiền nợ ông T và ông N chưa trả yêu cầu Tòa án xác định là nợ chung mỗi bên có trách nhiệm trả phân nửa, còn nợ bà P khai, bà P thừa nhận nợ thì tự chịu trách nhiệm trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lưu Thị G, bà Phan Thị N, ông Lương Phước V, bà Tiền Thị T, bà Nguyễn Thị U, bà Lê Thị Thiên N, Bà Phan Thị H, bà Châu Thị M, ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N có yêu cầu độc lập buộc ông T và bà P thanh toán số tiền nợ nêu trên. Cấp sơ thẩm xác định mặc dù ông T và bà P không thống nhất được với nhau các khoản tiền mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu trả là nợ chung của vợ chồng, nhưng tại các biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2015, ngày 24/3/2016, tờ tường trình ngày 02/02/2015 và các tài liệu khác có trong hồ sơ (Bút lục số: 20, 28, 30) cũng như tại phiên tòa hôm nay bà P và ông T đều thừa nhận các khoản nợ đối với những giao dịch mà bản thân mỗi người đã đứng ra xác lập với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là đúng. Từ sự thừa nhận như trên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm công nhận bà P và ông T có thiếu các khoản nợ mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn yêu cầu độc lập là sự thật và buộc ông T, bà P có trách nhiệm trả các khoản nợ trên.

- Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T về việc yêu cầu ông T, bà P hoàn trả khoản tiền 55.000.000 đồng. Thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận ông có nợ khoản tiền 50.000.000 đồng vay của ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, ông T sử dụng số tiền này vào việc mua vật tư nông nghiệp và vật liệu xây dựng để xây hàng rào, và ông cũng cung cấp được chứng cứ là các hóa đơn, chứng từ sử dụng cho mục đích chi như đã khai. Tuy nhiên trong hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng thì ông T thừa nhận ký tên giùm cho bà P. Đồng thời bà P không thừa nhận số tiền này đã chi cho các mục đích nêu trên về phía ông T không chứng minh được mối liên hệ chi tiêu giữa khoản tiền vay này cho mục đích chi như đã khai mà cấp sơ thẩm đã nhận định. Do đó, khoản tiền vay này là nợ riêng của ông T, ông T có trách nhiệm hoàn trả vốn và lãi cho ông Tiền Văn T theo sự thừa nhận của ông. Nên kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

- Xét kháng cáo của ông Tiền Văn N về việc yêu cầu ông T và bà P có nghĩa vụ thanh toán số tiền 19.760.000 đồng. Thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T thừa nhận có vay của ông N số tiền 19.760.000 đồng, mục đích

vay là trả tiền công cắt lúa và cày xới. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định ông T nợ của ông N số tiền 19.760.000 đồng. Việc ông N cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng là bà P và ông T, nhưng ông N không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là bà P có vay hoặc có biết khoản vay này. Đồng thời phía bà P cũng không thừa nhận khoản nợ trên. Do đó chỉ có căn cứ buộc ông T thanh toán cho ông N số tiền còn nợ là 19.760.000 đồng. Việc ông N kháng cáo buộc ông T và bà P thanh toán khoản nợ trên là không có căn cứ chấp nhận.

- Cũng như phân tích nêu trên kháng cáo của ông T đối với yêu cầu buộc Bà Phan Thị P cùng liên đới với ông để trả khoản nợ của ông T và ông N là không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với việc ông T cho rằng khi bà P làm đơn xin ly hôn từ khi hòa giải ở cơ sở tại ấp Cái Đường thì đã có khai còn thiếu các khoản nợ chung của L, S, K từ đó vợ chồng không còn quan tâm với nhau nên ông T phải đi trả cho Lê Thanh L 23.000.000 đồng, Nguyễn Văn S 80.000.000 đồng, Lâm Thế K 12.000.000 đồng, số tiền này cấp sơ thẩm không buộc bà P trả lại 50% giá trị của số nợ chung dù ông T có yêu cầu giải quyết vấn đề là làm thiệt thòi quyền lợi của ông T nên ông T kháng cáo.

Xét kháng cáo của ông T đối với yêu cầu này thấy rằng từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết và đưa vụ án ra xét xử thì ông T không có yêu cầu và làm đơn yêu cầu chia số tiền nợ chung mà ông đã trả cho những người nêu trên đồng thời ông Lê Thanh L, ông Nguyễn Văn S, ông Lâm Thế K cũng không có yêu cầu buộc ông T và bà P phải trả. Do đó kháng cáo của ông T không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của ông T về việc được miễn giảm án phí vì có thân nhân cách mạng là ông Tiền Văn Đ là ông cố nội có huy chương độc lập hạng 3, bà Lê Thị L là bà cố nội có danh hiệu bà mẹ Việt Nam anh hùng, ông Tiền Văn T là ông nội có huy chương kháng chiến hạng nhì. Thấy rằng theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án là “Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ”. Theo ông T trình bày và chứng cứ kèm theo, thì ông T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của những người nêu trên, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của ông T.

Từ những phân tích nêu trên theo nội dung kháng cáo của Ông Tiền Tấn T, ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, đối với bản sơ thẩm có thiếu sót về việc áp dụng không rõ ràng và cụ thể, như: án phí hôn nhân và gia đình, án phí cấp dưỡng, án phí mà nguyên đơn, bị đơn phải chịu khi được hưởng phần tài sản được nhận, án phí về nghĩa vụ

phải trả cho những người có yêu cầu độc lập. Đồng thời trong phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không tuyên về việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với số tiền buộc nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm trả là không đảm bảo quyền lợi cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Từ đó xâm phạm đến quyền, lợi ích của các đương sự. Do đó cấp phúc thẩm cần phải sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định trên.

Về phần án phí Dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Bà Phan Thị P phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng. Án phí đối với phần tài sản được nhận là $217.455.500 \times 5\% = 10.872.775$ đồng; Án phí đối với các khoản nợ theo yêu cầu độc lập $154.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.700.000$ đồng. Tổng cộng án phí Bà Phan Thị P phải chịu là 18.772.755 đồng.

- Bị đơn Ông Tiền Tấn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng. Án phí đối với phần tài sản được nhận là $217.455.500 \times 5\% = 10.872.775$ đồng; Án phí đối với các khoản nợ theo yêu cầu độc lập $74.760.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.738.000$ đồng. Tổng cộng án phí Ông Tiền Tấn T phải chịu là 14.810.775 đồng.

Lời bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn không có cơ sở, hội đồng xét xử không chấp nhận.

Lời đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi đã thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về án phí của bản án sơ thẩm cho đúng luật định.

Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 16 chương III Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Tiền Tấn T.
2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn N.
3. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiền Văn T.
4. Sửa bản án hôn nhân và gia đình số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 08/5/2017

của Tòa án nhân dân huyện L về việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí, như sau:

4.1 Về chia tài sản chung:

- Ông Tiền Tấn T được nhận:

+ 01 xe mô tô hiệu SIMBA biển số: 83F4-8986. Tài sản này ông T đang quản lý.

+ 01 tivi màu 32 inch hiệu Panasonic; 01 tủ lạnh hiệu SANYO 160 lít; 01 tủ áo bằng gỗ thao lao; 01 giường ngủ 1,6m x 2m bằng gỗ thao lao. Các tài sản này Bà Phan Thị P đang quản lý, bà P có nghĩa vụ giao lại cho ông T.

+ Toàn bộ phần đất ruộng có diện tích là 7.314 m² tại thửa 905 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp Cái Đường, xã Tàn Thạnh, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

+ Một phần đất có diện tích là 2.592m² tại thửa 551 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Tiền Văn T có số đo 36,5m.

Hướng Tây giáp đất ông Lương Văn T có số đo 37m.

Hướng Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn T có số đo 5,5m và giáp đất của ông Nguyễn Tiến C có số đo 65m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 551 có số đo 69,3m.

+ Một phần đất nền mộ có diện tích 10m x 10,4m = 104m² nằm trong thửa 826, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 826 có số đo 10m.

Hướng Tây giáp lối đi chung (Cặp ranh thửa 47) có số đo 10m.

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 826 (cách lộ đal 30,4m) có số đo 10m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 826 (cách cầu đúc 7,4m) có số đo 10m.

+ Toàn bộ vật kiến trúc cùng tài sản gắn liền với phần đất nền mộ nêu trên.

- Bà Phan Thị P được nhận:

+ 01 xe mô tô hiệu Honda Air Blade biển số 83P- 23190; 01 Ti Vi màu hiệu Sony 21 inch; 01 máy lạnh 01 ngựa; 01 tủ áo bằng gỗ cẩm lai; 01 giường ngủ 1,6m x 2m bằng gỗ thao lao. Các tài sản này bà P đang quản lý.

+ Toàn bộ phần đất ruộng có diện tích là 7.501 m² tại thửa 548 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

+ Một phần đất có diện tích là 2.592m² tại thửa 551 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Tiền Văn T có số đo 37,5m.

Hướng Tây giáp đất ông Lương Văn T có số đo 38m.

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 551 có số đo 69,3m.

Hướng Bắc giáp đất ông Tiền Văn T có số đo 68,9m.

+ Phần còn lại của thửa 826 có diện tích 1.212m², tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau (sau khi trừ đi phần đất nhà mồ có diện tích và tứ cận như đã nêu trên) :

Hướng Đông giáp đất ông Lê Phát K có số đo 50,3m.

Hướng Tây giáp đất ông Hồ Văn B có số đo 48,8m.

Hướng Nam giáp lộ đal có số đo 20,65m.

Hướng Bắc giáp giáp sông có số đo 29m.

+ Toàn bộ vật kiến trúc cùng tài sản gắn liền với phần đất thuộc thửa 826 (Ngoài vật kiến trúc và tài sản gắn liền với phần đất nhà mồ) gồm:

Căn nhà thứ nhất: Mái tol, vách tường 10cm bằng gạch ống, nền lót gạch Ceramie, cửa nhôm + sắt, trần thạch cao và nhựa, diện tích 159,39m².

Căn nhà thứ hai: Mái tol, vách tol, nền láng xi măng, cửa nhôm, diện tích 73,44m².

Chuồng heo: Cột đúc, tường lững mái tol + lá, nền láng xi măng, diện tích 56,24m².

Sân nền láng xi măng: Diện tích 148,64m².

Hàng rào 1: Trụ đá bằng bê tông cốt thép, rào song sắt, diện tích 30,4m².

Hàng rào 2: Trụ đá bê tông cốt thép, tường 10cm bằng gạch ống diện tích 21m².

Dừa loại A: 14 cây; loại B: 04 cây; loại C: 03 cây; Hạnh loại A: 01 cây; Ổi loại A: 01 cây; Chuối loại A: 05 cây; loại B: 04 cây; Mù u loại A: 01 cây; Mít loại A: 02 cây; Dừa nước 20m².

Bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 224.882.825 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi năm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa Ông Tiền Tấn T và Bà Phan Thị P dành một phần đất làm lối đi chung có chiều ngang 01m dài từ lộ đal đến chân cầu đúc là 48,5m đi qua trước cổng nhà mộ.

4.2 Về nghĩa vụ trả nợ:

- Buộc Bà Phan Thị P có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau:

Trả cho bà Lưu Thị G 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Trả cho bà Phan Thị N 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Trả cho ông Lương Phước V 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Trả cho bà Tiền Thị T 15.000.000 đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị U 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); Trả cho bà Lê Thị Thiên N 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Trả cho bà Châu Thị M

10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Trả cho Bà Phan Thị H 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng);

- Buộc Ông Tiền Tấn T có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau:

Trả cho ông Tiền Văn T 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng); Trả cho ông Tiền Văn N 19.760.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lưu Thị G, bà Phan Thị N, ông Lương Phước V, bà Tiền Thị T, bà Nguyễn Thị U, bà Lê Thị Thiên N, bà Châu Thị M, Bà Phan Thị H, ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N có đơn yêu cầu thi hành án thì Bà Phan Thị P, Ông Tiền Tấn T phải thực hiện nghĩa vụ trả đủ số tiền nêu trên theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Nếu Bà Phan Thị P, Ông Tiền Tấn T không thực hiện thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Bà Phan Thị P phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng; Án phí đối với phần tài sản được nhận là 10.872.775 đồng; Án phí đối với các khoản nợ theo yêu cầu độc lập là 7.700.000 đồng. Tổng cộng là 18.772.755 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà P đã nộp 15.800.000 đồng (Mười năm triệu tám trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/004074 ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Bà Phan Thị P còn phải nộp thêm 2.707.141 đồng (Hai triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn một trăm bốn mươi một đồng).

- Bị đơn Ông Tiền Tấn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng; Án phí đối với phần tài sản được nhận là 10.872.775 đồng ; Án phí đối với các khoản nợ theo yêu cầu độc lập là 3.738.000 đồng. Tổng cộng là 14.810.775 đồng (Mười bốn triệu tám trăm mười nghìn bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo Ông Tiền Tấn T, ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N không phải chịu; Hoàn trả cho Ông Tiền Tấn T, ông Tiền Văn T, ông Tiền Văn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0006659, 0006661, 0006662 cùng ngày 19/5/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND L;
- Chi cục THADS L;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã Ký

Nguyễn Văn Dũ